|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**----------- |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**------------------------------------------------- |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của**

**Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

*(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC*

*ngày …/… /2019 của Bộ Tài chính)*

**------------------**

Luật phí và lệ phí (khoản 3 Điều 18) quy định: Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó có phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.

Thực hiện Luật phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải (Nghị định 154), có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Qua 2 năm thực hiện Nghị định 154 đã phát sinh tồn tại, vướng mắc.

Tại công văn số 6793/VPCP-KTTH ngày 03/7/2017 của của Văn phòng Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đã giao: *Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, địa phương liên quan tổ chức khảo sát thực tế, đánh giá việc thực hiện Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, trên cơ sở đó tổng hợp vướng mắc, khó khăn phát sinh và đề xuất biện pháp xử lý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.*

Thực hiện chỉ đạo nêu trên, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường khảo sát tình hình thực hiện Nghị định 154 tại tại 11 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Sau khi khảo sát thực tế, Bộ Tài chính đã có công văn số 668/BTC-CST ngày 15/01/2019 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số vướng măc và sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định 154. Ngày 12/02/2019, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với nội dung báo cáo của Bộ Tài chính tại công văn 668/BTC-CST và thống nhất cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định 154.

Ngày 20/12/2018, Bộ Tài chính đã có công văn số 15990/BTC-CST đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 154.

Đồng thời, Bộ Tài chính đã đăng ký Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 154 vào Chương trình công tác của Chính phủ năm 2019.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019 đã giao: Bộ Tài chính chủ trình trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 154 trong năm 2019.

Chương trình công tác năm 2019 của Chính phủ đã giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 154 trình Chính phủ tháng 10/2019.

Tổng hợp Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện của các địa phương, kết quả khảo sát thực tế, Bộ Tài chính lập Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 154 như sau:

**I. Về kết quả thực hiện**

Qua 2 năm triển khai thực hiện, về cơ bản các địa phương đều nghiêm túc thực hiện và thu được một số kết quả như sau:

Việc quy định thu phí BVMT đối với nước thải nhằm nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân về BVMT; ràng buộc đối tượng xả thải nước thải gây ô nhiễm trong việc đóng góp kinh phí phục vụ cho việc cải tạo ô nhiễm môi trường đối với nước thải. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ xử lý chất lượng nước thải, đảm bảo tiêu chuẩn xả thải trước khi xả thải ra môi trường. Từ đó góp phần sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Căn cứ quy định tại Nghị định 154, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức tiền để lại cho tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt; một số địa phương quy định mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt cao hơn so với mức 10% giá bán nước sạch quy định tại Nghị định. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện thu phí, tuyên truyền hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện khai nộp phí theo quy định.

Các địa phương đều đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất, chế biến và đối tượng khác có nước thải thuộc đối tượng nộp phí theo đúng quy định. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến cơ bản chấp hành về công tác quan trắc và khai báo chất ô nhiễm có trong nước thải theo Nghị định 154; một số doanh nghiệp có khối lượng nước thải lớn (từ trên 1.000 m3 nước thải/ngày đêm) đã thực hiện quan trắc tự động có kết nối với cơ quan quản lý môi trường, do vậy, việc theo dõi hàm lượng chất ô nhiễm và khối lượng nước thải là cơ sở xác định số phí phải nộp được giám sát chặt chẽ.

Một số địa phương khác cho rằng, việc tính phí BVMT theo chất ô nhiễm có trong nước thải và khối lượng nước thải ra là phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ thông tin, kết nối mạng và kiểm soát trực tuyến hiện nay.

Nhìn chung, việc triển khai thu phí BVMT đối với nước thải được các địa phương ghi nhận là công cụ hỗ trợ hiệu quả trong việc quản lý, giám sát, theo dõi các đối tượng xả nước thải trên địa bàn, nhất là các nguồn thải lưu lượng lớn, có tác động nhiều đến môi trường; nguồn thu phí (số tiền phí thu được năm 2016 là 1.287 tỷ đồng, năm 2017 là 2.102 tỷ đồng) góp phần tăng cường kinh phí cho công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở địa phương.

**II. Một số tồn tại, vướng mắc**

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, Nghị định 154 đã bộc lộ một số vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, cần sửa đổi, bổ sung như sau:

**1. Về đối tượng chịu phí** (Điều 2 Nghị định 154)

***1.1. Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 154*** quy định: *Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.*

Quá trình thực hiện, có ý kiến đề nghị làm rõ hơn về đối tượng chịu phí. Trường hợp tổ chức, cá nhân trong khu công nghiệp, khu đô thị đã trả chi phí cho hoạt động thoát nước, xử lý nước thải thì có phải nộp phí BVMT nữa không? có ý kiến đề nghị quy định rõ tránh thu trùng phí.

Về vấn đề này, theo quy định tại Nghị định 154 thì:

- Đối với khu công nghiệp: cơ bản các khu công nghiệp đều có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phải trả chi phí thoát nước và xử lý nước thải cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đơn vị vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường. Đơn vị này là người nộp phí theo quy định tại Nghị định 154.

Thực tế, có trường hợp doanh nghiệp trong khu sử dụng nước sạch từ công ty cung cấp nước sạch (phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt tính bằng 10% giá bán 1 m3 nước sạch, phí thu cùng với giá nước sạch), để tránh trùng phí, tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 154 quy định: *Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp; ..... quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế biến thì phải nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt)*.

- Đối với khu đô thị: tương tự khu công nghiệp, đối với khu đô thị đã được đầu tư Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thì đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo quy định tại Nghị địnhb số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải. Vì vậy, tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 154 quy định: *Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí BVMT đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí BVMT đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường.*

Để đảm bảo quy định rõ ràng hơn cần bổ sung nội dung quy định chi tiết hơn về đối tượng chịu phí, nhằm phân định rõ trường hợp nào phải trả giá dịch vụ thu gom xử lý nước thải, trường hợp nào nộp phí BVMT*.*

***1.2. Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định 154*** quy định:

*2. Nước thải công nghiệp là nước thải từ:*

*......*

*c) Cơ sở chăn nuôi, giết mổ: Gia súc, gia cầm tập trung;.....*

*p) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp;*

*.........*

*3. Nước thải sinh hoạt là nước thải từ:*

*a) Hộ gia đình;......*

*e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại khoản 2 Điều này.*

a) Về phân loại nước thải

Một số ý kiến đề nghị có định nghĩa cụ thể về phí BVMT đối với nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt thay vì phân loại theo đối tượng xả thải. Có ý kiến đề nghị xem xét trường hợp doanh nghiệp phát sinh cả nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp thì tính phí như thế nào?

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14 : BTNMT) thì: *nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.* Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40 : BTNMT) thì: *Nước thải công nghiệp là nước thải* *phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đấu nối nước thải của cơ sở công nghiệp.*

Trong thực tế, các cơ sở sản xuất có phát sinh cả nước thải sinh hoạt (của bộ phân công nhân và văn phòng) và nước thải công nghiệp (bộ phận sản xuất). Tuy nhiên, nước thải của cơ sở tập trung vào một đầu mối xử lý và đấu nối thải ra ngoài (01 nguồn xả thải, không tách riêng nước thải công nghiệp hay sinh hoạt). Đối với trường hợp này sẽ tính thu phí theo nước thải công nghiệp.

Theo quy định tại Nghị định 154: phí thu đối với nước thải sinh hoạt tính thu theo nước đầu vào, phí thu đối với nước thải công nghiệp tính theo nước đầu ra. Tại Điều 7 Nghị định 154 quy định cụ thể cách tính, thu phí đối với từng trường hợp đảm bảo không thu trùng phí.

Với thực tế nêu trên, cần nghiên cứu bổ sung thêm nội dung khái niệm về nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp để đảm bảo thuận tiện trong quá trình hành thu.

b) Về tiêu chí quy mô của cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm

Một số địa phương đề nghị bổ sung tiêu chí về quy mô hoạt động của cơ sở chăn nuôi.

(i) Tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, giống cây trồng, nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm quy định: Cơ sở chăn nuôi tập trung trâu, bò, ngựa trên 100 con nuôi sinh sản hoặc trên 200 con nuôi lấy thịt; dê, cừu trên 400 con sinh sản hoặc trên 600 con nuôi lấy thịt; thỏ trên 3.000 con sinh sản hoặc trên 6.000 con nuôi lấy thịt; .... đáp ứng các điều kiện:

- Có nhân viên kỹ thuật trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành chăn nuôi hoặc thú y;

- Có biện pháp xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường; nước thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62 – MT 2016/BTNMT về nước thải chăn nuôi;

- Đáp ứng điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

(ii) Tại Điều 20 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

Để thuận tiện trong việc triển khai thực hiện, cần nghiên cứu điều chỉnh quy định nêu trên phù hợp, việc xác định cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm thuộc diện thu phí nước thải có thể vận dụng quy định tại Nghị định số 66/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định thu phí nước thải công nghiệp của các khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, dịch vụ xử lý chất thải.... tương tự khu công nghiệp.

Tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 154 quy định đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp bao gồm *Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp* để đảm bảo đồng bộ, cần nghiên cứu bổ sung nước thải của các khu chế xuất, khu kinh tế, .... vào đối tượng chịu phí.

**2. Về cơ quan thu phí** (Điều 3 Nghị định 154)

***2.1.*** ***Tại Điều 3 Nghị định 154*** quy định cơ quan thu phí BVMT đối với nước thải gồm: *3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng*

Nội dung này được kế thừa từ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP. Tuy nhiên, hơn 15 năm thực hiện, theo báo cáo của các địa phương thì có rất ít địa phương thu được phí đối với đối tượng này, số tiền phí thu được rất nhỏ không đủ bù đắp chi phí tổ chức thu. Lý do:

- Tại Điều 5 Nghị định số 154 đã quy định miễn thu phí đối với: *3. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội; 4. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.*

- Chính quyền cấp xã không có bộ máy chuyên môn về môi trường và không có cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này.

Như vậy, phạm vi đối tượng chịu phí nhỏ (chỉ còn trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các phường tự khoan nước để sử dụng thuộc diện nộp phí, trường hợp này ít phát sinh), việc thu phí không khả thi, hiệu quả kém, do đó, cần nghiên cứu điều chỉnh quy định về trường hợp này.

**3. Về miễn phí** (Điều 5Nghị định 154)

***3.1. Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn thu phí đối với: *1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường dưới bất kỳ hình thức nào (chất rắn, chất lỏng, chất khí)*

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn đối với trường hợp nước tuần hoàn. Tỉnh Hòa Bình cho rằng việc miễn phí đối với nước thải của Nhà máy thủy điện (gồm cả nước thải từ hoạt động của đơn vị quản lý thủy điện) là không hợp lý.

Theo quy định thì phí tính và thu khi doanh nghiệp xả nước thải ra môi trường. Đối với nước tuần hoàn trong khu vực nhà máy chưa thải ra môi trường thì chưa có cơ sở tính và thu phí. Vì vậy, không cần quy định miễn phí đối với trường hợp này, cần xem xét sửa đổi phù hợp.

***3.2. Tại khoản 4 Điều 5*** ***Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch*

a) Một số ý kiến đề nghị xem xét miễn phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức ở nông thôn vì cùng ở địa bàn nông thôn, các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ (làng nghề) vẫn thuộc diện chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp. Trong khi đó, các phòng khám, nhà hàng lớn có lượng nước thải lớn và gây ô nhiễm môi trường hơn thì được miễn phí. Do đó, cần có nghiên cứu quy định phù hợp.

b) Một số địa phương đề nghị quy định cụ thể hơn các xã ở vùng nông thôn và nơi chưa có nước sạch là nơi nào?

- Tại Điều 4 Luật tổ chức chính quyền địa phương đã quy định đối với cấp xã (gồm: xã, phường, thị trấn): Chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở *xã;* Chính quyền địa phương ở thành thị gồm chính quyền địa phương ở *phường, thị trấn.*

- Như vậy, sau khi loại trừ phạm vi xã thuộc vùng nông thôn (thuộc diện miễn phí) thì *nơi chưa có nước sạch* chỉ còn lại các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch.

- Tại điểm 2.1 nêu trên, đã đánh giá việc UBND cấp xã thu phí đối với trường hợp tự khai thác nước sử dụng không hiệu quả. Thực tế, ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cung cấp nước sạch thì việc tự khai thác nước là hạn chế. Do đó, cần điều chỉnh nội dung quy định phù hợp.

***3.3.*** ***Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *3.* *Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội*

Một số địa phương đề nghị cần quy định cụ thể: Thế nào là bù giá; phạm vi đối tượng, địa bàn được hưởng chính sách bù giá.

Qua khảo sát thực tế tại địa phương, hầu hết các công ty nước sạch hiện nay đang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và tự chủ trong sản xuất kinh doanh nước sạch (trước đó là theo mô hình Cty TNHH Một thành viên – Doanh nghiệp công ích của Nhà nước). Theo đó, đơn vị tự xây dựng thang, bậc giá bán nước sạch theo nguyên tắc bù chéo giữa các đối tượng sử dụng nước như: hộ gia đình, cá nhân (không kinh doanh) áp dụng mức giá thấp (phải bù lỗ); tổ chức, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác áp dụng mức giá cao (có lãi). Theo đó, giá bán nước sạch sinh hoạt đối với hộ gia đình, cá nhân (không kinh doanh) là thấp hơn giá thành từ 20% – 40% tùy từng địa phương. Ví dụ: Giá nước sạch sinh hoạt tại Huế cấp cho hộ gia đình là 7.900 đồng/m3, cấp cho các đối tượng khác là từ 12.000 đồng – 13.000 đồng/m3, trong khi giá thành sản xuất 1m3 nước sạch là 10.155 đồng; Giá nước sạch sinh hoạt tại Quảng Bình cấp cho hộ gia đình là từ 6.000 đồng – 7.000 đồng/m3, cấp cho các đối tượng khác là từ 10.000 đồng – 13.000 đồng/m3, trong khi giá thành sản xuất 1m3 nước sạch là 10.000 đồng. Mức giá này đều được UBND các tỉnh phê duyệt.

Như vậy, thực tế ngân sách địa phương không cấp bù giá bán nước sạch sinh hoạt cho công ty nước sạch mà bản thân các đơn vị này đang tự cân đối giá bán giữa các đối tượng khác nhau để bù đắp chi phí và đảm bảo an sinh xã hội.

***3.4.*** ***Tại khoản 5 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng*

Có ý kiến đề nghị làm rõ nội dung *không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm*

Thực tế, một số doanh nghiệp (như nhà máy nhiệt điện) sử dụng nước (khai thác từ sông, hồ) để làm mát hệ thống máy móc, thiết bị. Các doanh nghiệp này phải lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch BVMT trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi hoạt động. Theo đó, sẽ có đánh giá cụ thể tác động của hệ thống nước làm mát thiết bị (nước sử dụng để làm mát tác động đến môi trường không? phương án xử lý ô nhiễm nếu có). Hệ thống đường nước làm mát riêng sẽ ít tiếp xúc với chất gây ô nhiễm, vì vậy, cần sửa nội dung này phù hợp.

***3.5.*** ***Tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất)*

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn về *nước mưa tự nhiên chảy tràn thuộc khu vực nhà máy hóa chất* để có căn cứ thực hiện.

Thực tế, doanh nghiệp có nhà máy hóa chất thuộc diện phải lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch BVMT. Theo đó, sẽ có đánh giá cụ thể tác động môi trường của nhà máy (nước thải, khí thải, chất thải rắn, phương án xử lý ô nhiễm nếu có). Do đó, cần nghiên cứu quy định đảm bảo khả thi trong thực hiện.

***3.6. Tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 154 quy định miễn phí đối với:*** *Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả ra môi trường*

Một số ý kiến đề nghị quy định rõ *đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn* nào để có căn cứ thực hiện?

Quy định hiện hành là hướng tới miễn phí cho các Dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị; đang thu tiền dịch vụ thoát nước của người dân tại khu đô thị theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Đến nay (2018) cả nước đã có 12 địa phương đang thu tiền dịch vụ thoát nước tại một số thành phố, khu đô thị, gồm: Sóc Trăng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn La, Bình Định, Nghệ An theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Các dự án này chủ yếu đầu tư từ nguồn vốn vay quốc tế (WB, JICA, ADB,…). Nghị định 80/2014/NĐ-CP nhằm tạo cơ chế khuyến khích và thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách vào dự án này.

Hiện nay, chưa có quy chuẩn hay tiêu chuẩn xả thải đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Do đó, cần có quy định cụ thể hơn về miễn thu phí đối với trường hợp này.

**4. Về mức phí** (Điều 6 Nghị định 154)

Một số ý kiến cho rằng mức thu phí BVMT hiện thấp không đủ bù đắp chi phí xây dựng, duy tu, bảo trì hệ thống đường cống thu gom thoát nước (TP. Hà Nội thu 200 tỷ đồng/năm, chi 1.000 tỷ đồng/năm); ý kiến khác cho rằng phí đối với nước thải công nghiệp thấp hơn nước thải sinh hoạt

(i) Chi phí đầu tư xây dựng, duy tu hệ thống thoát nước và xử lý nước thải rất lớn. Hiện nay, ngoài quy định thu phí BVMT đối với nước thải. Các địa phương có đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải được phép thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP (cao hơn mức thu phí BVMT). Như vậy, nếu TP. Hà Nội đã đầu tư Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thì UBND thành phố có thể quy định mức giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP để bù đắp chi phí đầu tư.

Thực tế, tại Nghị định 154 (cũng như Nghị định trước đó) đã quy định trường hợp cần quy định mức thu phí BVMT đối với nước thải cao hơn (mức 10% giá 1m3 nước sạch) thì HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu cụ thể. Tuy nhiên, có rất ít địa phương quy định mức phí cao hơn.

(ii) Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thu căn cứ vào lượng nước đầu vào sử dụng, không phân biệt chủ xả thải có đầu tư Hệ thống xử lý nước thải hay không? Điều này không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ xử lý nước thải.

Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp thu theo mức độ ô nhiễm nước thải xả ra, trường hợp chủ nguồn thải đầu tư hệ thống xử lý nước thải và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn thì số phí BVMT phải nộp thấp. Hiện nay, cơ bản các Khu công nghiệp đều có Hệ thống xử lý nước thải tập trung, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí cho hoạt động xử lý nước thải nên số tiền phí BVMT thu được thấp.

***4.1. Về mức phí đối với nước thải sinh hoạt***

Một số ý kiến (Đà Nẵng, Đồng Nai, An Giang) cho rằng quy định: *Cơ sở rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; nhà hàng, khách sạn* chịu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt như cá nhân, hộ gia đình là không công bằng, vì nước thải của đối tượng này có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao hơn.

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 154 quy định: *1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.*

Như vậy, trường hợp cần thiết, địa phương có thể quy định mức phí khác nhau giữa hộ gia đình, cá nhân với cơ sở kinh doanh.

***4.2. Về mức phí cố định:***

a) Tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định: *Cơ sở sản xuất, chế biến có khối lượng nước xả thải dưới 20m3/ngày phải nộp mức phí cố định là 1,5 triệu đồng/năm*.

Một số địa phương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Ninh Bình cho rằng mức phí cố định 1,5 triệu đồng/năm áp dụng chung cho tất cả các cơ sở xả thải dưới 20m3/ngày đêm là không phù hợp. Thực tế, nhiều cơ sở sản xuất, chế biến có lượng nước thải dưới 20m3/ngày đêm (ví dụ 5, 10 hoặc 15 m3/ngày đêm) cũng phải nộp mức 1,5 triệu đồng/năm là chưa công bằng. Đề nghị sửa đổi theo hướng quy định nhiều mức phí khác nhau áp dụng cho các cơ sở xả thải dưới 20 m3/ngày đêm.

Các tỉnh Thanh Hóa, Lào Cai đề nghị tăng mức phí lên 2,5 triệu đồng/năm.

Qua khảo sát thực tế cho thấy, có nhiều cơ sở sản xuất, chế biến có quy mô và tính chất hoạt động khác nhau, khối lượng nước thải cũng rất khác nhau, nhất là các cơ sở cơ khí, may mặc,... có lượng nước thải ít. Có nhiều cơ sở xả thải dưới 5m3/ngày đêm, trong khi phải nộp cùng mức phí 1,5 triệu đồng/năm như các cơ sở khác là chưa hợp lý.

Để đảm bảo công bằng trong việc nộp phí, cần nghiên cứu quy định mức phí tính theo quy mô xả thải.

***4.3. Về mức phí biến đổi:***

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định về công thức tính phí biến đổi căn cứ vào 6 thông số ô nhiễm có trong nước thải bao gồm: Nhu cầu ô xy hóa học, chất rắn lơ lửng, thủy ngân, chì, arsenic và cadmium.

Trong thời gian qua, một số địa phương (Cần Thơ, Quảng Nam) khi triển khai thực hiện đã yêu cầu các doanh nghiệp phải lấy mẫu phân tích đủ 06 thông số ô nhiễm nêu trên để xác định số phí phải nộp.

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Công ty Bia San Miguel Việt Nam phản ánh yêu cầu phải lấy mẫu phân tích đủ 06 thông số ô nhiễm là không phù hợp, vì trên thực tế và theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bộ TNMT thì không phải ngành nghề, lĩnh vực nào cũng xả nước thải có chứa kim loại nặng (thủy ngân, chì, arsenic và cadmium), vì vậy, đề nghị chỉ kê khai và nộp phí đối với các chất gây ô nhiễm thực tế có trong nước thải để giảm chi phí lấy mẫu, phân tích và giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và cơ quan thu phí.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý và thống nhất thực hiện, cần bổ sung quy định theo hướng: Nước thải của ngành nghề có chứa thông số ô nhiễm nào theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bộ TNMT thì phải lấy mẫu phân tích thông số ô nhiễm đó, nếu theo Quy chuẩn không có các thông số gây ô nhiễm thì không phải lấy mẫu phân tích.

Vì vậy, cần bổ sung quy định để đảm bảo cơ sở pháp lý và thống nhất thực hiện.

**5. Về xác định số phí phải nộp** (Điều 7 Nghị định 154)

***5.1. Tại khoản 1 Điều 7*** Nghị định 154 quy định về xác định số phí phải nộp đối với nước thải sinh hoạt

Tại điểm 2.3 nêu trên, dự kiến sửa đổi theo hướng quy định thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt đối với *tổ chức ở địa bàn xã* và giao: Sở TNMT (hoặc Phòng TNMT) thu phí đối với nước thải trong trường hợp tổ chức tự khai thác nước sử dụng. Công ty cung cấp nước sạch thu phí trong trường hợp tổ chức sử dụng nước sạch.

Vì vậy, cần bổ sung quy định về trình tự, thủ tục xác định số phí phải nộp của tổ chức tự khai thác nước sử dụng.

***5.2. Tại khoản 2 Điều 7*** Nghị định 154 quy định về xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp như sau:

*c) Xác định lượng nước thải ra:*

*- Đối với các cơ sở có đồng hồ đo lượng nước thải, lượng nước thải ra được xác định căn cứ vào số đo trên đồng hồ;*

*- Đối với các cơ sở không có đồng hồ đo lượng nước thải thì lượng nước thải được xác định dựa trên kết quả đo đạc thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc được tính bằng 80% lượng nước sử dụng hoặc thông tin trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo định kỳ hàng quý*.

Trong triển khai thực hiện, một số địa phương phản ánh khó khăn trong việc xác định phí đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô rất khác nhau; hoạt động này là khó xác định khối lượng nước thải, hàm lượng chất ô nhiễm (thủy canh, thủy cư, nuôi cá, tôm… lồng, bè); có ý kiến đề nghị thu theo mức ấn định.

**6. Về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí** (Điều 8 Nghị định 154)

Tại điểm 3 nêu trên, dự kiến bỏ quy định UBND cấp xã thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước sử dụng; giao Sở TNMT thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức tự khai thác nước sử dụng. Tại điểm 5 nêu trên dự kiến quy định cơ sở nuôi trồng thủy sản nộp phí theo mức ấn định.

Vì vậy, cần sửa lại quy định về: quy trình kê khai, nộp phí của người nộp phí, thẩm định của cơ quan thu, mẫu tờ khai, thời gian khai, nộp phí đối với trường hợp này.

**7. Về quản lý và sử dụng phí** (Điều 9 Nghị định 154)

Tại Điều 9 Nghị định số 154 quy định: Đối với đối với nước thải sinh hoạt, đơn vị thu phí được để lại tối đa 10% tiền phí thu được (HĐND cấp tỉnh quyết định mức cụ thể). Đối với nước thải công nghiệp, đơn vị thu phí được trích để lại 25%, nộp NSNN 75%.

*Tiền phí nộp NSĐP để sử dụng cho công tác BVMT; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ BVMT của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải* (khoản 3 Điều 9).

Một số địa phương (Bắc Kạn) và Vụ NSNN đề nghị bỏ quy định tiền phí nộp NSĐP để sử dụng cho công tác BVMT, bổ sung nguồn vốn cho Quỹ BVMT,... để phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật NSNN.

**8. Về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước**

Tại Điều 10 trách nhiệm của các cơ quan địa phương; Điều 12 trách nhiệm của Bộ TNMT, UBND cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện Nghị định.

Hoạt động quản lý thu, nộp phí cũng như công tác BVMT đối với nước thải trong những năm qua đã được tăng cường và có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn phát sinh nhiều tồn tại.

(i) Có ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm của Bộ TNMT trong việc quản lý hoạt động thu phí, tổng hợp kiến nghị và đề xuất sửa đổi bổ sung quy định về phí BVMT đối với nước thải; cũng như hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan TNMT ở địa phương tăng cường công tác quản lý thu phí BVMT.

(ii) Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định chế tài xử phạt đối với trường hợp chậm khai, nộp phí

Về vấn đề này, pháp luật về xử phat vi phạm hành chính đã cơ bản đầy đủ:

Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm về môi trường sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT

Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm về khai, nộp phí sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013, Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

(iii) Tại Nghị định 154 và dự thảo Nghị định có quy định về thủ tục hành chính trong kê khai, thu, nộp phí.

Để cả cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác kê khia, thu, nộp phí cần rà soát đơn giản hóa các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định, đồng thời, triển khai cung cấp dịch vụ công theo hình thức trực tuyến để giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

**III. Định hướng sửa đổi, bổ sung**

Qua nội dung phân tích tại mục II trên, cần nghiên cứu sửa đổi các nội dung quy định tại Nghị định 154 như sau:

**1. Về đối tượng chịu phí** (Điều 2 Nghị định 154)

***1.1. Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 154*** quy định: *Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này*

Để đảm bảo quy định rõ ràng hơn về đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải (thu phí khi xả nước thải ra môi trường) và đối tượng trả tiền sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (khi xả thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung), cần bổ sung thêm cụm từ ***thải ra môi trường*** vào khoản 1 Điều 2 Nghị định 154 nêu trên*.*

***1.2. Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định 154*** quy định:

*2. Nước thải công nghiệp là nước thải từ:*

*......*

*c) Cơ sở chăn nuôi, giết mổ: Gia súc, gia cầm tập trung;.....*

*p) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp;*

*.........*

*3. Nước thải sinh hoạt là nước thải từ:*

*a) Hộ gia đình;......*

*e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại khoản 2 Điều này.*

a) Về phân loại nước thải

Có thể nghiên cứu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14 : BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40 : BTNMT) để bổ sung thêm nội dung khái niệm về nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đảm bảo rõ ràng hơn, như:

*2. Nước thải công nghiệp là nước thải* ***phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đấu nối nước thải của cơ sở công nghiệp và cơ sở khác ngoài trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; bao gồm nước thải*** *từ:....*

*3. Nước thải sinh hoạt là nước thải* ***ra******từ******các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân và từ các cơ sở dịch vụ; bao gồm nước thải*** *từ****:....***

b) Về tiêu chí quy mô của cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm

Nghị định 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã quy định về quy mô cơ sở chăn nuôi tập trung; điều kiện kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm, vì vậy, sửa đổi nội dung này theo hướng quy định viện dẫn thực hiện theo Nghị định 66/2016/NĐ-CP.

Ngoài ra, cần rà soát bổ sung quy định thu phí nước thải công nghiệp của các khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, dịch vụ xử lý chất thải.... tương tự khu công nghiệp. Đồng thời, rà soát các cơ sở thuộc diện chịu phí có nội dung quy định giống nhau để nhóm vào cùng nhóm tránh trùng lắp.

**2. Về cơ quan thu phí** (Điều 3 Nghị định 154)

***2.1.*** ***Tại Điều 3 Nghị định 154*** quy định cơ quan thu phí BVMT đối với nước thải gồm: *3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng*.

Nội dung này được kế thừa từ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP. Tuy nhiên, hơn 15 năm thực hiện, theo báo cáo của các địa phương thì có rất ít địa phương thu được phí đối với đối tượng này, số tiền phí thu được rất nhỏ không đủ bù đắp chi phí tổ chức thu, do đó, có thể xem xét bỏ quy định này.

**3. Về miễn phí** (Điều 5Nghị định 154)

***3.1. Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn thu phí đối với: *1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường dưới bất kỳ hình thức nào (chất rắn, chất lỏng, chất khí)*

Như phân tích nêu trên, phí BVMT đối với nước thải tính và thu khi doanh nghiệp xả nước thải ra môi trường. Đối với nước tuần hoàn trong khu vực nhà máy chưa thải ra môi trường thì chưa có cơ sở tính và thu phí. Vì vậy, không cần quy định miễn phí đối với trường hợp này.

***3.2. Tại khoản 4 Điều 5*** ***Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch*

Thực tế, cùng ở địa bàn nông thôn, các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ (làng nghề) vẫn thuộc diện chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp. Trong khi đó, các phòng khám, nhà hàng lớn có lượng nước thải lớn và gây ô nhiễm môi trường hơn thì được miễn phí. Vì vậy, cần bỏ quy định miễn phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức hoạt động ở vùng nông thôn.

***3.3.*** ***Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *3.* *Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội*

Theo điểm 3.2 nêu trên, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt chỉ thu đối với hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn nơi có hệ thống nước sạch (ở các xã đã được miễn phí), vì vậy, có thể sửa đổi theo hướng bỏ quy định khoản 3 Điều 5 Nghị định 154.

***3.4.*** ***Tại khoản 5 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng*

Thực tế, một số doanh nghiệp (như nhà máy nhiệt điện) sử dụng nước (khai thác từ sông, hồ) để làm mát hệ thống máy móc, thiết bị. Các doanh nghiệp này phải lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch BVMT trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi hoạt động. Theo đó, sẽ có đánh giá cụ thể tác động của hệ thống nước làm mát thiết bị (nước sử dụng để làm mát tác động đến môi trường không? phương án xử lý ô nhiễm nếu có). Hệ thống đường nước làm mát riêng sẽ ít tiếp xúc với chất gây ô nhiễm, vì vậy, cần bỏ cụm từ *không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm*

***3.5.*** ***Tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất)*

Trường hợp doanh nghiệp có nhà máy hóa chất thuộc diện phải lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch BVMT. Theo đó, sẽ có đánh giá cụ thể tác động môi trường của nhà máy (nước thải, khí thải, chất thải rắn, phương án xử lý ô nhiễm nếu có). Vì vậy, cần bỏ cụm từ *(trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất)* trong quy định nêu trên.

***3.6. Tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 154 quy định miễn phí đối với:*** *Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả ra môi trường*

Quy định nhằm khuyến khích thu hút nguồn lực xã hội đầu tư Dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị. Hiện nay, chưa có quy chuẩn hay tiêu chuẩn xả thải đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc xác định miễn phí đối với trường hợp này, Bộ TNMT cần có *quy định* *quy chuẩn (hoặc tiêu chuẩn) đối với nước thải thải ra từ Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tập trung.*

**4. Về mức phí đối với nước thải công nghiệp** (Điều 6 Nghị định 154)

***4.1. Về mức phí cố định:***

a) Tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định: *Cơ sở sản xuất, chế biến có khối lượng nước xả thải dưới 20m3/ngày phải nộp mức phí cố định là 1,5 triệu đồng/năm*

Thực tế, nhiều cơ sở sản xuất, chế biến có lượng nước thải dưới 20m3/ngày đêm (ví dụ 5, 10 hoặc 15 m3/ngày đêm) cũng phải nộp mức 1,5 triệu đồng/năm là chưa công bằng. Đề nghị sửa đổi theo hướng quy định nhiều mức phí khác nhau áp dụng cho các cơ sở xả thải dưới 20 m3/ngày đêm.

***4.2. Về mức phí biến đổi:***

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định về công thức tính phí biến đổi căn cứ vào 6 thông số ô nhiễm có trong nước thải bao gồm: Nhu cầu ô xy hóa học, chất rắn lơ lửng, thủy ngân, chì, arsenic và cadmium.

Theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bộ TNMT thì không phải ngành nghề, lĩnh vực nào cũng xả nước thải có chứa kim loại nặng (thủy ngân, chì, arsenic và cadmium), vì vậy, đề nghị chỉ kê khai và nộp phí đối với các chất gây ô nhiễm thực tế có trong nước thải để giảm chi phí lấy mẫu, phân tích và giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và cơ quan thu phí.

**5. Về xác định số phí phải nộp** (Điều 7 Nghị định 154)

***5.1. Tại khoản 1 Điều 7*** Nghị định 154 quy định về xác định số phí phải nộp đối với nước thải sinh hoạt

Tại điểm 2.3 nêu trên, dự kiến sửa đổi theo hướng quy định thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt đối với *tổ chức ở địa bàn xã* và dự kiến giao: Sở TNMT (hoặc Phòng TNMT) thu phí đối với nước thải trong trường hợp tổ chức tự khai thác nước sử dụng. Công ty cung cấp nước sạch thu phí trong trường hợp tổ chức sử dụng nước sạch.

Vì vậy, cần sửa lại khoản 1 Điều 7 Nghị định 154 theo hướng: Sở TNMT (Phòng TNMT) xác định số phí BVMT đối với nước thải phải nộp của tổ chức tự khai thác nước sử dụng, căn cứ xác định lượng nước sử dụng, xác định số phí phải nộp.

***5.2. Tại khoản 2 Điều 7*** Nghị định 154 quy định về xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp như sau:

*c) Xác định lượng nước thải ra:*

*- Đối với các cơ sở có đồng hồ đo lượng nước thải, lượng nước thải ra được xác định căn cứ vào số đo trên đồng hồ;*

*- Đối với các cơ sở không có đồng hồ đo lượng nước thải thì lượng nước thải được xác định dựa trên kết quả đo đạc thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc được tính bằng 80% lượng nước sử dụng hoặc thông tin trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo định kỳ hàng quý*.

Việc xác định phí đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô rất khác nhau; hoạt động này là khó xác định khối lượng nước thải, hàm lượng chất ô nhiễm (thủy canh, thủy cư, nuôi cá, tôm … lồng, bè); cần quy định đặc thù cho hoạt động nuôi trường thủy sản, có thể quy định theo mức ấn định.

**6. Về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí** (Điều 8 Nghị định 154)

Tại điểm 3 nêu trên, dự kiến bỏ quy định UBND cấp xã thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước sử dụng; giao Sở TNMT thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức tự khai thác nước sử dụng. Tại điểm 5 nêu trên dự kiến quy định cơ sở nuôi trồng thủy sản nộp phí theo mức ấn định.

Vì vậy, cần sửa lại quy định về: quy trình kê khai, nộp phí của người nộp phí, thẩm định của cơ quan thu, mẫu tờ khai, thời gian khai, nộp phí đối với trường hợp này.

**7. Về quản lý và sử dụng phí** (Điều 9 Nghị định 154)

Tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154 quy định: *Tiền phí (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp NSĐP để sử dụng cho công tác BVMT; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ BVMT của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải* (khoản 3 Điều 9).

Tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN năm 2015 quy định: *Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện*.

Để phù hợp với quy định Luật NSNN, cần bỏ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 154.

**8. Về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước**

a) Trách nhiệm của Bộ TNMT

Điều 20 Luật phí và lệ phí quy định về trác nhiệm của các Bộ:

*1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.*

*2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.*

*3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.*

*4. Kiến nghị với ... Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý*.

Bộ TNMT là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường; các quy định pháp luật về nước thải do Bộ TNMT chủ trì hướng dẫn và trình cấp có thẩm quyền ban hành.

Thu phí là một khâu công việc trong hệ thống các công việc liên quan đến hoạt động quản lý môi trường đối với nước thải. Do đó, cần có trách nhiệm của Bộ TNMT trong hoạt động quản lý thu phí BVMT đối với nước thải.

b) Trách nhiệm của Sở TNMT

Tại Nghị định 154 và dự thảo Nghị định có quy định về thủ tục hành chính trong kê khai, thu, nộp phí.

Sở TNMT ở các địa phương thực hiện cung cấp dịch vụ công và thu phí BVMT đối với nước thải.

Để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cần bổ sung quy định trách nhiệm của Sở TNMT: ***Thực hiện cung cấp dịch vụ khai, nộp phí trực tuyến theo quy định của pháp luật về dịch vụ công trực tuyến.***

Trên đây là nội dung báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải theo Nghị định số 154.

**BỘ TÀI CHÍNH**